

Số: 2917/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án “Duy trì và phát triển Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020- 2025”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; số 689/QĐ-TTg ngày 11/5/2014 về việc phê duyệt Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2014-2020; số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 về việc phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc; số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26/02/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ các văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 03/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/01/2011 Quy định về truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản; số 74/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 Quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản không đảm bảo an toàn; số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015 về việc ban hành Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP); số 01/VBHN-BNNPTNT ngày 18/5/2018 Quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản không đảm bảo an toàn; số 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/7/2016 về việc ban hành hướng dẫn xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2018 Sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;

Căn cứ Quyết định số 2802/QĐ-BKHCN ngày 17/10/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia;

Căn cứ Thông báo số 1879-TB/TU ngày 18/11/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án “Duy trì và phát triển Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Đề án “Duy trì và phát triển Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020- 2025”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 297/TTr-SNN ngày 23/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án “Duy trì và phát triển Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025”

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện các nội dung của Đề án đã phê duyệt đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^{Trần Tuấn}

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Thế Cử

Ủy ban nhân dân Tỉnh Hưng Yên
Giờ ký: 31/12/2019 08:35:47

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ ÁN
DUY TRÌ VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
HY.CHECK.NET.VN TRUY XUẤT NGUỒN GỐC CÁC SẢN PHẨM NÔNG
LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2020-2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Hưng yên, tháng 12/2019

Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; số 689/QĐ-TTg ngày 11/5/2014 về việc phê duyệt Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2014-2020; số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 về việc phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc; số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26/02/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ các văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 03/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/01/2011 Quy định về truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản; số 74/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 Quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản không đảm bảo an toàn; số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015 về việc ban hành Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP); số 01/VBHN-BNNPTNT ngày 18/5/2018 Quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản không đảm bảo an toàn; số 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/7/2016 về việc ban hành hướng dẫn xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2018 Sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;

Căn cứ Quyết định số 2802/QĐ-BKHCN ngày 17/10/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia;

Căn cứ Thông báo số 1879-TB/TU ngày 18/11/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án “Duy trì và phát triển Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Nghị Quyết số 250/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua “Đề án Duy trì và phát triển Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020- 2025”.

II. CƠ SỞ THỰC TIỄN

Trên thế giới, việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm đã trở thành yếu tố quan trọng EU đã đưa truy xuất nguồn gốc trở thành quy định bắt buộc từ 01/01/2005. Mỹ đã ban hành Đạo luật hiện đại hóa An toàn thực phẩm (ATTP), Ấn Độ, lập ra hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử năm 2006. Thái Lan cũng tiến rất xa trong truy xuất nguồn gốc điện tử, từ năm 2010, Bộ Nông nghiệp Thái Lan xây dựng cổng thông tin chuẩn quốc gia truy xuất nguồn gốc điện tử để nông dân vào đăng ký dùng miễn phí. Ở Việt Nam, Luật An toàn thực phẩm tại Khoản 28, Điều 2 quy định: Truy xuất nguồn gốc thực phẩm là việc truy tìm quá trình hình thành và lưu thông thực phẩm. Nhờ quản lý tốt ATTP và thực hiện minh bạch truy xuất nguồn gốc theo chuỗi nhiều sản phẩm thủy sản và một số sản phẩm trái cây của Việt Nam đã xuất khẩu sang Mỹ, EU.. mang lại giá trị kinh tế cao.

Xuất phát từ những quy định về sản xuất, kinh doanh thực phẩm, đồng thời tạo các cơ hội, nâng cao năng lực sản xuất cho các tổ chức, cá nhân, hộ nông dân sản xuất sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn. Từ năm 2015, tỉnh đã phê duyệt Đề án “Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020” (Đề án Chuỗi). Tháng 5 năm 2019, tỉnh tiếp tục phê duyệt kế hoạch về xây dựng hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc thí điểm một số sản phẩm thực phẩm nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Kết quả như sau:

Trong 03 năm triển khai Đề án Chuỗi ngành Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố, cùng với phát triển mở rộng các mô hình quản lý ATTP theo chuỗi, đã triển khai hỗ trợ 1.719.000 tem truy xuất nguồn gốc gắn trên các sản phẩm quả gồm: nhãn, vải, chuối, cam, bưởi, ổi, thanh long, dưa lưới, rau quả các loại, thịt và các sản phẩm từ thịt, cá... Các thông tin từ đầu vào quá trình sản xuất đến đầu ra của sản phẩm theo chuỗi (điều kiện sản xuất, hình ảnh, clip giới thiệu sản phẩm,...vv) được tích hợp trong mã phản hồi nhanh (QR code) in trên bao bì sản phẩm người tiêu dùng có thể dùng ứng dụng quét mã trên điện thoại thông minh trong vòng 2 giây là biết mọi thông tin nguồn gốc sản phẩm họ muốn mua qua gắn tem trên sản phẩm đã và đang thu được các kết quả tốt, nhiều sản phẩm được người tiêu dùng nhiều địa phương đón nhận, đã khẳng định được vị thế trên thị trường trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là thủ đô Hà Nội.

Năm 2019 triển khai Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về xây dựng hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc thí điểm một số sản phẩm thực phẩm nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn, đã triển khai và thu được một số kết quả sau: Tổ chức tập huấn hướng dẫn xây dựng, cập nhật, vận hành hệ thống cho 115 người là đại diện các tổ chức, cá nhân; đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng hệ thống Module, triển khai ứng dụng hệ thống truy xuất hy.check.net.vn cho 95 lượt người là cán bộ, công chức cấp tỉnh, huyện. Hệ thống bắt đầu đưa vào vận hành từ tháng 8 năm 2019 đến thời điểm báo cáo đã gần 30 đơn vị với trên 150 sản phẩm tham gia như: rau các loại, nấm; quả các loại, nhãn, cam, bưởi, ổi; thịt, cá, trứng, thủy sản...vv với lượng 5.384 lượt người truy cập, 2.733 lượt thực sản phẩm được xác thực. Trên hệ thống điện tử hy.check.net.vn được truyền tải kịp thời, đầy đủ luôn đảm bảo tính thực tế, dễ dàng truy cập, trong thời gian ngắn.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG SẢN XUẤT SẢN PHẨM, CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Tình hình sản xuất thực phẩm nông lâm thủy sản

Nông nghiệp Hưng Yên với nhiều lợi thế, nhiều cây con và sản phẩm có giá trị với diện tích và sản lượng lớn. Tỉnh có 19 thương hiệu sản phẩm đã được cấp chứng nhận nhãn hiệu độc quyền (nhãn lồng Hưng Yên, mật ong hoa nhãn, chuối tiêu hồng Khoái Châu, quýt cảnh Văn Giang, cam Hưng Yên, nghệ Chí Tân, gà Đông tảo, rượu Lạc Đạo, rượu Trương Xá, vải lai Phù Cừ, nếp thơm Hưng Yên...) là những thế mạnh để nông nghiệp Hưng Yên phát triển bền vững.

Đã và đang hình thành, phát triển các vùng chuyên canh quy mô hàng hóa lớn cung ứng nhiều sản phẩm cho người dân trong và ngoài tỉnh, như lúa 66,399 ha; cây ăn quả (nhãn, vải, cam, chuối,...) 12.060,95 ha, trong đó: cây nhãn 4.469ha; cây vải 706,27 ha; cây có múi (cam, quýt, bưởi,...) khoảng 3.115 ha; cây chuối 2.340,4 ha, chủ yếu trồng giống chuối Tiêu Hồng và chuối Tây; rau màu 13.729 ha; hoa cây cảnh; dược liệu cây nghệ với diện tích gần 300 ha,... với nhiều vùng sản xuất tập trung hàng năm cho sản lượng lớn; chăn nuôi lợn, đại gia súc, gia cầm: tổng đàn lợn 585,9 nghìn con; đàn trâu, bò 38.800 con; tổng đàn gia cầm 8,81 triệu con; nuôi thủy sản toàn tỉnh khoảng 5.675 ha, có 400 lồng nuôi cá trên sông...

Hàng năm cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh 415,4 nghìn tấn lúa gạo, 168.290 tấn quả (nhãn 42.300 tấn, vải 10.150 tấn, cam, bưởi 46.420 tấn, chuối 48.500 tấn), rau củ quả 296.000 tấn, nghệ trên 8.000 tấn và hàng triệu cây cảnh, cây thế; 68.804 tấn thịt, 5.300 tấn sữa, 295 triệu quả trứng và 41.480 tấn cá tươi.

Năm 2019 đã xác định 57 sản phẩm được tham gia vào chương trình OCOP, Trong đó: nông sản thực phẩm có 35 loại sản phẩm (gồm: rau, nhãn lồng Hưng Yên, mật ong hoa nhãn Hưng Yên, vải lai chín sớm, cam Hưng Yên, chuối tiêu hồng, gà đông tảo, tương bần, nghệ củ tươi,...); 05 sản phẩm thảo dược (gồm: tinh bột nghệ; đinh lăng; cỏ ngọt; cây dược liệu: bạc hà, địa điền...; nấm dược liệu), 01 sản phẩm đồ uống (rượu) và các loại sản phẩm khác.

2. Việc xây dựng vùng sản xuất an toàn, phát triển chuỗi sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn và cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP trong sản xuất nông lâm thủy sản

Đã hình thành và phát triển vùng sản xuất rau củ quả an toàn, đến nay đã có trên 90 mô hình tham gia sản xuất - tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn. Trong đó có trên 70 mô hình sản xuất rau, quả các loại được chứng nhận VietGAP, VietGAHP với diện tích sắp xỉ 1.100 ha, sản lượng hàng năm cung cấp thị trường trên 17.500 tấn rau, quả các loại; 17 mô hình chăn nuôi, chế biến các sản phẩm từ động vật với quy mô trên 245.000 con gia súc, gia cầm/năm sản lượng cung cấp thịt trường trên 23.500 tấn thịt hơi xuất chuồng các loại; 05 mô hình sản xuất thủy sản với tổng diện tích thủy sản gần 40 ha và 53 lồng cá được chứng nhận VietGAP, sản lượng cung cấp thị trường khoảng 810 tấn cá các loại. Trong đó có trên 30% mô hình đã có thị trường tiêu thụ ổn định và phân khúc khách hàng phù hợp với chủng loại, chất lượng sản phẩm; sản phẩm an toàn đã được liên kết tiêu thụ với hệ thống phân phối nông sản thực phẩm an toàn tại: Hệ thống siêu thị

Vinmart, Vinmart+, Coopmart, Coopfood Miền Bắc, Big C, siêu thị Lanumat, Tập đoàn VinGroup, Saigoncoop, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh... một số cửa hàng thực phẩm sạch, Ecopark, bếp ăn, trường học,... một số sản phẩm (chuối, nghệ, vải đóng lọ, long nhãn, hạt sen...) tham gia xuất khẩu sang các nước Nga, Nhật, Hàn Quốc, Ấn Độ, Trung Quốc... Các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm giúp người nông dân yên tâm với sản xuất; quy mô sản xuất ngày càng mở rộng, hiệu quả sản xuất ngày được nâng cao, lợi nhuận tăng 10-20%, chi phí trung gian giảm 5-7%, môi trường từng bước được cải thiện.

3. Tình hình chế biến và tiêu thụ thực phẩm nông lâm sản và thủy sản

Trên địa bàn tỉnh có trên 3.000 cơ sở chế biến nông lâm thủy sản, trong đó gồm chủ yếu là cơ sở xay sát chế biến gạo 1.600 cơ sở, có 15 cơ sở xay sát quy mô công nghiệp; 14 doanh nghiệp chế biến nông sản (rau, củ, quả...) và trên 1.000 cơ sở chế biến hạt sen, long nhãn, mít; 150 cơ sở chế biến sản phẩm từ thịt và 02 cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản có quy mô công nghiệp.

Một số cơ sở đã áp dụng công nghệ tiên tiến HACCP, ISO, GMP...vào dây chuyền sản xuất; trang bị máy móc thiết bị hiện đại cho sản xuất đảm bảo vệ sinh ATTP: nhập dây chuyền tự động hóa trong chế biến, bảo quản thực phẩm (hệ thống máy sấy, hệ thống máy phân loại hạt, tách màu, lọc tạp chất, hệ thống kho lạnh, nồi hơi, nồi thanh trùng...)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Việc sản xuất theo quy trình VietGAP đã và đang là hướng đi tất yếu nhằm giúp nông hộ thay đổi tư duy sản xuất, tiếp cận với phương thức canh tác mới hiện đại, nâng cao giá trị nông sản tiến tới ổn định về chất lượng và an toàn cho sức khỏe, đáp ứng yêu cầu thị trường. Các chuỗi liên kết bước đầu phát huy hiệu quả, là nhân tố điển hình để các địa phương giới thiệu cách làm mới trong phát triển bền vững của ngành nông nghiệp. Là động lực để hình thành lên các tổ chức, Hợp tác xã kiểu mới trong sản xuất nông nghiệp.

- Các sản phẩm an toàn đã được gắn tem nhãn truy xuất nguồn gốc mang lại hiệu quả tích cực, giúp người tiêu dùng yên tâm sử dụng, dễ dàng nhận diện được nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm. Theo đánh giá ban đầu từ cơ sở sản xuất an toàn theo chuỗi, kết quả bước đầu thu được chênh lệch so với việc sản xuất, kinh doanh truyền thống như: Đối với sản phẩm rau có giá bán cao hơn từ 20-50%; Với quả các loại có giá bán cao hơn khoảng 30%; Với thịt và các sản phẩm từ thịt giá bán cao hơn khoảng 10%; với sản phẩm thủy sản giá bán cao hơn từ 10-15% có nơi tăng 30% so với mô hình sản xuất thông thường (truyền thống).

- Hệ thống điện tử hy.check.net.vn đáp ứng được ứng dụng công nghệ thông tin 4.0 vào sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi. Qua đó từng bước nâng cao năng lực cho người dân, doanh nghiệp trong sản xuất, cung ứng sản phẩm, đáp ứng được yêu cầu, xu hướng bước đi của sản xuất hàng hóa thực phẩm; đáp ứng được nhu cầu và quyền lợi người tiêu dùng; là xuân chơi lành mạnh, tạo sức lan tỏa cho các sản phẩm có chất lượng tới người tiêu dùng nhanh hơn; đồng thời là cơ chế khuyến khích thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với nhu cầu thị trường. Giúp các đơn vị, cơ quan chức năng liên quan thực hiện quản lý chất lượng sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản một cách chặt chẽ. Doanh nghiệp tự chủ trong sản

xuất, tự chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm và có thể đưa các thông tin về sản xuất, kinh doanh vào bất kỳ thời điểm nào và luôn có sự kiểm soát của cơ quan nhà nước theo quy định.

2. Tồn tại, hạn chế

- Diện tích, quy mô sản xuất các sản phẩm thực phẩm rau, quả, chăn nuôi, thủy sản... áp dụng và được công nhận quy trình sản xuất nông nghiệp tốt hoặc các tiêu chuẩn tương tự trong sản xuất nông nghiệp (chiếm 3,8%) so với diện tích rau, cây ăn quả chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của tỉnh.

- Nhiều sản phẩm khi lưu thông trên thị trường không nắm bắt được luồng di chuyển sản phẩm do vậy khi thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm rất khó khăn, thậm chí không thực hiện được.

- Việc thiết lập các mối liên kết tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng với các tổ chức sản xuất trong tỉnh còn hạn chế; các kênh tiêu thụ vẫn dạng tự phát, không ổn định, nhãn mác bao bì chưa chuyên nghiệp và chưa tuân thủ theo quy định.

- Trình độ của người dân sản xuất nông nghiệp còn hạn chế về xây dựng quy trình, kế hoạch sản xuất; hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm thực phẩm; kỹ năng đàm phán hợp đồng còn hạn chế.

- Việc gắn tem nhãn hàng hóa chỉ mới dừng lại ở mức cung cấp thông tin đơn giản, chưa cập nhật đầy đủ thông tin, chủ thể là các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa được cấp quyền quản trị Module thiếu tính chủ động để kịp thời thay đổi, bổ sung theo thực tế. Mặt khác đối tượng, số lượng được gắn tem còn ít so với sản lượng, chủng loại sản phẩm thực phẩm thực tế và nhu cầu tham gia trên địa bàn tỉnh.

Nhằm phát huy và lan tỏa tính ưu việt của Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc cho các loại nông lâm thủy sản chủ lực, các sản phẩm được chứng nhận OCOP là rất cần thiết phải tiếp tục Duy trì, phát triển và mở rộng hệ thống.

Phần thứ ba NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu chung

Thông tin minh bạch về sản phẩm, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, dễ dàng truy xuất nguồn gốc, giới thiệu quảng bá sản phẩm, kết nối cung cầu các sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn.

Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và sức khỏe người tiêu dùng; nâng cao nhận thức trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm; khuyến khích tiếp tục hình thành các mô hình, các vùng sản xuất hàng hóa tập trung phát triển ổn định có thương hiệu.

Nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về ATTP trong kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc nông lâm thủy sản thực phẩm trên địa bàn. Là giải pháp hữu ích trong công tác thống kê, xây dựng chính sách, điều tiết sản xuất và thị trường, chống sản xuất buôn bán hàng giả, thất thu cho ngân sách nhà nước.

2. Mục tiêu cụ thể

Tiếp tục mở rộng, duy trì và nâng cấp phần mềm hệ thống điện tử hy.check.net.vn cho các sản phẩm nông lâm thủy sản của tỉnh. Phân đấu đến năm 2025 có trên 200 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tham gia vào hệ thống, có khoảng 30 danh mục sản phẩm của tỉnh được chứng nhận OCOP được tham gia hệ thống.

- Đào tạo, tập huấn khoảng 10 lớp/năm cho 400 lượt người tham gia.
- Chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GAP cho khoảng 70 tổ chức, cá nhân sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản; Hỗ trợ duy trì, mở rộng chứng nhận VietGAP, VietGAHP, GAP cho trên 150 lượt cơ sở.

- Tư vấn, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng GMP, HACCP, ISO cho khoảng 10 tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

- Hình thành trên 200 mô hình chuỗi liên kết sản xuất thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn.

- Kiểm tra, kiểm soát chất lượng khoảng 400 mẫu sản phẩm và khoảng 02 triệu tem truy xuất được gắn vào sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường.

- Hỗ trợ quảng bá sản phẩm và kết nối cung cầu tiêu thụ sản phẩm: Khoảng 05-10 điểm giới thiệu và bán sản phẩm; kết nối internet cho trên 200 cơ sở; tham gia hội nghị, hội chợ, truyền thông quảng bá sản phẩm...

3. Nội dung của Đề án

3.1. Đào tạo, tập huấn

Đào tạo tập huấn hướng dẫn sử dụng, vận hành, khai thác dữ liệu hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh; phổ biến nâng cao kỹ năng tiếp cận thị trường, quảng bá, thiết kế nhãn mác, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm; bồi dưỡng hướng dẫn các quy định về sản xuất kinh doanh thực phẩm, ứng dụng mã hình Qrcode trong quản lý. Đối tượng là cán bộ công chức phụ trách theo dõi an toàn thực phẩm và các tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm.

3.2. Duy trì, nâng cấp, mở rộng đối tượng tham gia hệ thống

- Tiếp tục duy trì, mở rộng đối tượng sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh tham gia hệ thống điện tử các năm 2020-2025.

- Nâng cấp các tính năng ứng dụng:

- + Năm 2020 xây dựng triển khai ứng dụng tính năng kết nối cung cầu với các tính năng: Mua, bán, giao thương, thanh toán trực tuyến; xây dựng Module luồng di chuyển sản phẩm thực phẩm, sản phẩm OCOP với các tính năng đánh giá theo các tiêu chí của OCOP về sản phẩm; ứng dụng công nghệ 4.0 trên hệ thống phần mềm; hệ thống chợ thương mại điện tử, chợ truyền thông với các tính năng nhằm cung cấp chức quản lý gian hàng, koit trong chợ, nhóm sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm; bình chọn đánh giá của người tiêu dùng, chức năng quản lý các sản phẩm, bán hàng bằng máy quét mã vạch; đặt hàng và thanh toán online.

- + Năm 2022 xây dựng phiên bản phần mềm ra các ngôn ngữ khác (Tiếng Anh, Trung Quốc...)

3.3. Hỗ trợ kinh phí tư vấn, đánh giá chứng nhận gồm VietGAP, VietGAHP, GAP, HACCP, GMP, ISO, Chứng nhận điều kiện đảm bảo an toàn

- Đánh giá chứng nhận VietGAP, VietGAHP, GAP cho khoảng 70 tổ chức cá nhân trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- Duy trì, mở rộng đánh giá việc thực hiện áp dụng VietGAP, VietGAHP,

GAP, HACCP, GMP, ISO... hỗ trợ cho trên 150 lượt cơ sở.

- Tư vấn, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng GMP, HACCP, ISO cho khoảng 10 tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

3.4. Kiểm soát điều kiện, chất lượng sản phẩm

- Kiểm tra, kiểm soát điều kiện sản xuất kinh doanh thực phẩm, chất lượng của sản phẩm cho cơ sở trước khi cấp lên hệ thống thông tin gồm: Các hồ sơ chứng nhận quá trình sản xuất (kiểm soát vật tư: phân bón, thức ăn, nước uống; phụ gia, chất bảo quản trong sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm...);

- Phân tích, kiểm soát chất lượng các sản phẩm nông lâm thủy sản:

- + Kiểm tra nhanh một số chỉ tiêu an toàn thực phẩm (thuốc bảo vệ thực vật, nitrat trong rau, quả; hàn the trong các sản phẩm chế biến từ thịt...).

- + Thực hiện kiểm nghiệm về an toàn thực phẩm hoặc các mối nguy có thể mất an toàn thực phẩm.

- Hỗ trợ tem, dây đai nhận diện sản phẩm cho các sản phẩm, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tham gia Đề án.

3.5. Thực hiện hỗ trợ các hoạt động xúc tiến tiêu thụ sản phẩm và kết nối cung cầu tiêu thụ sản phẩm

- Hỗ trợ địa điểm giới thiệu bán sản phẩm thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ tham gia các Hội nghị, Hội chợ giới thiệu, kết nối cung cầu quảng bá sản phẩm trong và ngoài tỉnh, hỗ trợ 100% kinh phí thuê phương tiện vận chuyển, điểm giới thiệu sản phẩm...

- Hỗ trợ thuê bao internet, hỗ trợ 50% kinh phí cho cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia hệ thống.

- Hỗ trợ truyền thông quảng bá sản phẩm trên các phương tiện thông tin của tỉnh và Trung ương, hỗ trợ 100% kinh phí.

3.6. Tham quan học tập, hội thảo, hội nghị

- Hàng năm tiến hành sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhằm điều chỉnh, các giải pháp quản lý phù hợp với thực tiễn triển khai.

- Tổ chức hội nghị đầu bờ cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

- Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm cho các cơ sở, cán bộ quản lý tại địa phương, mô hình trong và ngoài tỉnh.

4. Kinh phí thực hiện

4.1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 30.655.060.000đ.

(Ba mươi tỷ, sáu trăm năm mươi năm triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng), gồm:

- Ngân sách nhà nước: **17.241.050.000đ**, trong đó:

- + Ngân sách tỉnh: 14.314.000.000đ;

- + Ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: 2.927.050.000đ;

- Đối ứng của nhân dân và nguồn khác: **13.414.010.000đ.**

4.2. Phân kỳ ngân sách Đề án (có phụ lục chi tiết kèm theo).

4.3. Nguồn kinh phí thực hiện

- Nguồn ngân sách sự nghiệp kinh tế của tỉnh chi cho các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng triển khai các đề tài khoa học của tỉnh.

- Nguồn ngân sách hàng năm: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, các sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch và kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt triển khai thực hiện hệ thống điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc các sản phẩm thuộc ngành quản lý, tham gia của tỉnh.

- Nguồn vốn xã hội hóa: Vốn của doanh nghiệp, vốn của các tổ chức, hộ sản xuất kinh doanh đóng góp và nguồn vốn khác (nếu có).

5. Những giải pháp chủ yếu

5.1. Về tuyên truyền, phổ biến

Tăng cường tuyên truyền, quán triệt, phổ biến triển khai thực hiện Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn tới các tổ chức Đảng, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các tập thể, cá nhân sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng các tài liệu tuyên truyền, phổ biến về các mô hình, cơ chế chính sách phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm an toàn.

5.2. Các giải pháp kỹ thuật

Phối hợp với doanh nghiệp có đủ chức năng, năng lực xây dựng, thực hiện duy trì, mở rộng, nâng cấp tính năng hệ thống điện tử gồm: Xây dựng Module luồng di chuyển sản phẩm; đánh giá theo các tiêu chí của sản phẩm OCOP trên hệ thống phần mềm; hệ thống chợ thương mại điện tử, chợ truyền thống: Kết nối cung cầu mua, bán, giao thương, thanh toán trực tuyến; quản lý gian hàng, kiốt trong chợ, nhóm sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm; bình chọn đánh giá của người tiêu dùng; quản lý sản phẩm, bán hàng bằng máy quét mã vạch; đặt hàng và thanh toán online; xây dựng phiên bản các phần mềm ra ngôn ngữ Tiếng Anh, Trung Quốc.

Phối hợp các tổ chức có đủ năng lực để triển khai tư vấn, hướng dẫn, đánh giá chứng nhận VietGAP, VietGAHP, HACCP, GMP, ISO... hoặc cơ sở đủ điều kiện đảm bảo ATTP đối với các đối tượng sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm theo quy định.

5.3. Đào tạo nguồn nhân lực

Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý triển khai thực hiện Đề án từ tỉnh đến cơ sở; lãnh đạo quản lý, lao động tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia. Về kiến thức chuyên môn quy trình quản lý, nhận diện truy xuất nguồn gốc bằng công nghệ thông tin; sử dụng, vận hành hệ thống, khai thác dữ liệu; nâng cao kỹ năng tiếp cận thị trường, quảng bá, thiết kế nhãn mác, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm; phổ biến các kiến thức, các quy định về sản xuất kinh doanh thực phẩm nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm.

5.4. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

Thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về cơ sở sản xuất kinh doanh, sản phẩm thực phẩm, sản phẩm OCOP; xác nhận các thông tin đảm bảo chính xác trước khi duyệt đưa lên hệ thống; thực hiện gắn tem truy xuất nguồn gốc khi sản phẩm lưu thông trên thị trường;

Hướng dẫn, phối hợp với địa phương kiểm tra tại các cơ sở về việc quản lý chất lượng trong sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, sản phẩm OCOP, bao gồm: Xây dựng quy trình quản lý chất lượng, triển khai và lưu giữ hồ sơ: nguyên liệu, các phụ gia trong quá trình sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm; các

lô sản phẩm; quản lý nhãn hiệu, tem nhãn, mã số mã vạch... đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa khi lưu thông thị trường.

Thực hiện các hoạt động xúc tiến tiêu thụ sản phẩm và kết nối cung cầu tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài tỉnh; phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông lâm, thủy sản; hướng dẫn các tổ chức cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh, ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

Thực hiện kiểm tra, kiểm soát các tổ chức, cá nhân; chất lượng các sản phẩm tham gia đảm bảo về ATTP, quy định về sản phẩm OCOP trước khi các cơ sở, các sản phẩm được đưa lên hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn.

Phần thứ tư **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan Thường trực giúp UBND tỉnh chỉ đạo điều phối, xây dựng kế hoạch triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án. Tổng hợp kết quả thực hiện, những khó khăn, vướng mắc phát sinh khi triển khai thực hiện Đề án báo cáo UBND tỉnh.

- Thành lập Ban quản lý, Tổ kỹ thuật để điều hành triển khai Đề án.

- Triển khai các nội dung của Đề án: Đào tạo, tập huấn; duy trì, nâng cấp, mở rộng đối tượng tham gia hệ thống; hỗ trợ đánh giá chứng nhận, mở rộng VietGAP, VietGAHP, GAP; tư vấn chứng nhận HACCP, GMP, ISO; Chứng nhận điều kiện đảm bảo an toàn...; kiểm soát điều kiện, chất lượng sản phẩm đảm bảo an toàn trước khi đưa lên hệ thống; thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá và kết nối cung cầu tiêu thụ sản phẩm...

- Tăng cường tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện các nội dung của Đề án; tuyên truyền, hướng dẫn đơn vị quản lý thực hiện công tác đảm bảo ATTP, không sản xuất, kinh doanh sản phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không đảm bảo chất lượng, ATTP.

- Phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, điều kiện sản xuất kinh doanh sản phẩm thực phẩm nhóm ngành quản lý; tăng cường phối hợp trong công tác xúc tiến, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm; xây dựng chỉ dẫn địa lý...; tiếp tục nghiên cứu, đề xuất, hoàn thiện quy trình, giải pháp trong truy xuất nguồn gốc hàng hóa.

- Chủ trì công tác thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở thuộc phạm vi quản lý. Hằng năm, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch, kinh phí thực hiện Đề án trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Chỉ đạo và giao Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản là đơn vị tham mưu triển khai thực hiện các nội dung Đề án.

2. Sở Công Thương

- Cập nhật các danh sách theo thẩm quyền quản lý; giới thiệu các đơn vị các cơ sở sản xuất kinh doanh có uy tín tham gia hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc bằng mã QR.

- Hằng năm xây dựng kế hoạch triển khai, duy trì, phát triển hệ thống Module điện tử đối với cơ sở tại các chợ bán lẻ, siêu thị, cửa hàng kinh doanh... thuộc thẩm quyền quản lý.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục triển khai công tác xúc tiến, quảng bán, tiêu thụ sản phẩm thực phẩm nông lâm sản và thủy sản trong và ngoài tỉnh; hoàn thiện quy trình, giải pháp trong truy xuất nguồn gốc hàng hóa nông, lâm, thủy sản; nghiên cứu đề xuất giải quyết các khó khăn, bất cập trong quản lý, đề xuất hoàn thiện các quy định về truy xuất nguồn gốc.

- Tăng cường tổ chức tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn các đơn vị quản lý thực hiện công tác đảm bảo ATTP, không sản xuất, kinh doanh sản phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không đảm bảo chất lượng, ATTP.

- Chủ trì công tác thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

3. Sở Y tế

- Cập nhật các danh sách, giới thiệu các đơn vị các cơ sở sản xuất kinh doanh cung cấp lương thực thực phẩm vào các bếp ăn, cửa hàng ăn uống... có uy tín tham gia hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc bằng mã QR.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch triển khai, duy trì, phát triển hệ thống Module điện tử đối với cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thiện quy trình, giải pháp trong quản lý việc sử dụng các hàng hóa nông, lâm, thủy sản tại các bếp ăn tập thể, cửa hàng ăn uống...; nghiên cứu đề xuất giải quyết các khó khăn, bất cập trong quản lý, đề xuất hoàn thiện các quy định về truy xuất nguồn gốc.

Tăng cường tổ chức tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn các đơn vị quản lý thực hiện công tác đảm bảo ATTP, không sản xuất, kinh doanh sản phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không đảm bảo chất lượng, ATTP.

Chủ trì công tác thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng cơ sở dữ liệu về nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm nông nghiệp, các nhóm sản phẩm được giao dịch hệ thống điện tử.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn trong quản lý mã số, mã vạch đối với sản phẩm cơ sở có sử dụng khi tham gia hệ thống điện tử.

5. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Đề án đảm bảo các mục tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch; hướng dẫn các trình tự, thanh quyết toán kinh phí thực hiện đảm bảo đúng quy định hiện hành.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp tham mưu UBND tỉnh cân đối nguồn vốn, xây dựng kế hoạch hàng năm cấp kinh phí để thực hiện Đề án theo quy định; tham mưu với UBND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách nhằm huy động, thu hút các nguồn lực đầu tư để phát triển sản xuất an toàn.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chỉ đạo các đơn vị truyền thông tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về ứng dụng công nghệ thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm nông sản thủy sản bằng nhiều hình thức thiết thực hiệu quả.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai giải pháp kết nối vào hệ thống thông tin của tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan xem xét đánh giá và đề xuất các giải pháp nhằm triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nói chung trên địa bàn tỉnh.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc xây dựng hệ thống thông tin điện tử truy xuất nguồn gốc cho các ngành hàng, sản phẩm trên địa bàn, các chủ trương chính sách của tỉnh trong xây dựng đề án.

Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế chủ trì, hàng năm xây dựng kế hoạch, kinh phí triển khai Đề án duy trì, phát triển mở rộng mới các vùng sản xuất an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GAP cơ bản; các cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh sản phẩm thực phẩm an toàn; phân công cán bộ phụ trách theo dõi quản lý Module, kiểm tra, kiểm soát, cập nhật, trình duyệt dữ liệu của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn trước khi đưa lên hệ thống; hỗ trợ tem nhãn để truy xuất nguồn gốc sản phẩm...

Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị chức năng quản lý, giám sát quản lý, khai thác Hệ thống thông tin điện tử, tem truy xuất nguồn gốc tại địa phương.

9. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ quản lý, hàng năm xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến cho mọi người dân về tiện ích, hiệu quả hệ thống điện tử hy.check.net.vn. Truyền truyền các chủ trương, chính sách về ứng dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Giới thiệu các mô hình ứng dụng, các sản phẩm được quản lý kiểm soát chất lượng; các gương điển hình về sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn, hiệu quả...

10. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc và tem truy xuất nguồn gốc

- Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến truy xuất nguồn gốc theo quy định.
- Xây dựng, triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc theo nguyên tắc truy xuất nguồn gốc, tem truy xuất nguồn gốc đã công bố.
- Khai báo và cập nhật định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý tình hình triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc, áp dụng tem truy xuất nguồn gốc trên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc của tỉnh.
- Cung cấp các thông tin cảnh báo về lô hàng có sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố, hành động xử lý sự cố hoặc hướng dẫn xử lý sự cố.
- Công bố kết quả xử lý sự cố và thời gian kết thúc quá trình xử lý sự cố trên Cổng thông tin của tỉnh về cảnh báo truy xuất nguồn gốc (nếu xảy ra mất an toàn).
- Doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân tham gia nếu vi phạm các quy định, vi phạm cam kết khi đăng ký tham gia và thực hiện Đề án, tùy theo mức độ sai phạm có thể bị loại không được tiếp tục tham gia Đề án hoặc công bố tên, nội dung sai phạm lên các phương tiện thông tin đại chúng và xử lý theo các quy định hiện hành của pháp luật.

11. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp giải pháp, dịch vụ truy xuất nguồn gốc

- Có hợp đồng quy định rõ ràng, chặt chẽ trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ thống truy xuất nguồn gốc về các vấn đề liên quan đến khai báo, cập nhật thông tin, in ấn, sử dụng tem truy xuất nguồn gốc.

- Chịu trách nhiệm về tính sẵn sàng và liên tục của dữ liệu truy xuất, duy trì dữ liệu truy xuất của khách hàng tối thiểu đạt thời gian quy định.

- Cung cấp các thông tin về người sử dụng hệ thống khi có yêu cầu của cơ quan chức năng; tham gia phân tích xác định các nguyên nhân sự cố đối với sản phẩm hoặc dữ liệu truy xuất nguồn gốc.

- Áp dụng các công nghệ hiện đại cũng như biện pháp quản lý, giám sát để kiểm soát việc khai báo, cập nhật thông tin truy xuất nguồn gốc của khách hàng, xác định nguyên nhân khi sự cố xảy ra với sản phẩm của khách hàng, cảnh báo và báo cáo cơ quan chức năng về tình trạng sử dụng hệ thống bất thường hoặc nguy cơ gian lận.

- Chuyển giao toàn bộ công nghệ khi tỉnh có đủ năng lực quản lý, duy trì tiếp quản hệ thống./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thế Cử

Ủy ban nhân dân Tỉnh Hưng Yên
Giờ ký: 31/12/2019 08:36:15

PHỤ LỤC 1: KINH PHÍ THỰC HIỆN

Đề án Duy trì, mở rộng Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025
(Kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung thực hiện	Tổng kinh phí thực hiện Đề án	Kinh phí Ngân sách thực hiện Đề án	Trong đó		Kinh phí đối ứng của dân
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
1	Nâng cấp, duy trì mở rộng hệ thống điện tử	3.138.500	3.138.500	3.138.500	0	
2	Tư vấn, chứng nhận, duy trì, mở rộng VietGAP, GAP, GMP, ISO, HACCP, ... vv.	20.630.000	7.260.000	5.845.000	1.415.000	13.370.000
3	Thực hiện kiểm soát điều kiện, chất lượng an toàn thực phẩm cho sản phẩm sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc	4.434.060	4.390.050	3.000.000	1.390.050	44.010
4	Đào tạo, tập huấn sử dụng vận hành, khai thác dữ liệu; nâng cao kỹ năng quản lý về thị trường, tiêu thụ sản phẩm; nâng cao trình độ, nhận thức về sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn, ứng dụng Qrcode, ... vv.	564.000	564.000	564.000	0	
5	Xúc tiến tiêu thụ, quảng bá, truyền thông sản phẩm	1.248.000	1.248.000	1.126.000	122.000	
6	Hội nghị kết nối cung cầu, sơ kết, tổng kết, đầu bờ, thăm quan học tập kinh nghiệm.	315.000	315.000	315.000	0	
7	Kinh phí Ban quản lý đề án	325.500	325.500	325.500	0	
Cộng		30.655.060	17.241.050	14.314.000	2.927.050	13.414.010

Bằng chữ: Mười bảy tỷ, hai trăm bốn mươi triệu, không trăm lẻ mười nghìn đồng./.

PHỤ LỤC 1.1: PHÂN KỲ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN - NGÂN SÁCH TỈNH
Đề án Duy trì, mở rộng Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc
sản phẩm nông lâm sản và thủy sản trên công giai đoạn 2020-2025
(Kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đ.V.T: 1.000đ

TT	Nội dung thực hiện Đề án	Tổng kinh phí thực hiện Đề án Ngân sách tỉnh	Phân kỳ cho các năm thực hiện					
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Nâng cấp, duy trì mở rộng hệ thống điện tử	3.138.500	1.001.000	429.350	1.307.700	236.050	164.400	0
2	Tư vấn, chứng nhận, duy trì, mở rộng VietGAP, GAP, GMP, ISO, HACCP, ...vv.	5.845.000	67.405	1.449.215	885.897	1.246.996	1.064.041	1.131.446
3	Thực hiện kiểm soát điều kiện, chất lượng an toàn thực phẩm cho sản phẩm sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc	3.000.000	130.098	384.504	384.498	627.543	679.866	793.491
4	Đào tạo, tập huấn sử dụng vận hành, khai thác dữ liệu; nâng cao kỹ năng quản lý về thị trường, tiêu thụ sản phẩm; nâng cao trình độ, nhận thức về sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn, ứng dụng Qrcode, ...vv.	564.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
5	Xúc tiến tiêu thụ, quảng bá, truyền thông sản phẩm	1.126.000	0	225.200	225.200	225.200	225.200	225.200
6	Hội nghị kết nối cung cầu, sơ kết, tổng kết, đầu bờ, thăm quan học tập kinh nghiệm	315.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	40.000
7	Kinh phí Ban quản lý đề án	325.500	10.395	66.238	49.338	67.462	63.543	68.524
	Tổng	14.314.000	1.357.898	2.703.507	3.001.633	2.552.251	2.346.051	2.352.661

Bảng chữ: Mười bốn tỷ, ba trăm mười bốn triệu đồng chẵn./.

PHỤ LỤC 2: KINH PHÍ CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRIỂN KHAI
Đề án Duy trì, mở rộng Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc
sản phẩm nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025
(Kèm theo Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 31 / 12 / 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đ.V.T: 1.000đ

Huyện, T.xã, T.Phố Nội dung thực hiện	TP Hưng Yên	Kim Động	Khoái Châu	Yên Mỹ	Mỹ Hào	Văn Lâm	Văn Giang	Ân Thi	Tiên Lữ	Phù Cừ	Tổng cộng
Kinh phí duy trì VietGAP, VietGAHP	235.000	155.000	175.000	115.000	115.000	120.000	115.000	160.000	135.000	90.000	1.415.000
Phân tích mẫu	75.000	71.200	130.400	51.300	20.600	37.400	41.500	36.900	66.900	23.500	554.700
Kinh phí hỗ trợ tem	119.880	93.000	139.600	55.000	16.840	25.360	46.440	59.120	158.120	46.560	759.920
Chuyên môn, hỗ trợ Internet	34.300	25.040	34.500	12.400	9.300	8.500	16.500	21.550	17.500	15.840	122.000
Tổng cộng	464.180	344.240	479.500	233.700	161.740	191.260	219.440	227.570	379.520	175.900	2.927.050

Bảng chữ: Hai tỷ, chín trăm hai mươi bảy triệu, không trăm lẻ mười nghìn đồng./.

PHỤ LỤC 2.1: PHÂN KỲ KINH PHÍ CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRIỂN KHAI

Đề án Duy trì, mở rộng Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025

(Kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 29/12/2019

của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đ.V.T: 1.000đ

Huyện, TX, TP Năm thực hiện	Bảng phân kỳ kinh phí thực hiện Đề án										Tổng kinh phí triển khai của huyện, thị xã, thành phố
	TP Hưng Yên	Kim Động	Khoái Châu	Yên Mỹ	Mỹ Hào	Văn Lâm	Văn Giang	Ân Thi	Tiên Lữ	Phù Cừ	
Năm 2020	95.600	24.880	58.020	28.540	-	33.320	26.840	10.640	-	14.080	291.920
Năm 2021	80.920	53.080	76.020	52.700	10.000	38.300	37.980	38.880	35.500	37.480	460.860
Năm 2022	57.240	66.980	96.220	20.000	30.000	35.000	42.440	31.150	75.880	29.840	484.750
Năm 2023	100.600	20.000	97.880	56.360	25.800	10.800	11.000	55.640	90.600	50.420	519.100
Năm 2024	36.000	93.700	52.460	51.100	51.900	63.840	58.440	31.080	92.860	20.840	552.220
Năm 2025	93.820	85.600	98.900	25.000	44.040	10.000	42.740	110.180	84.680	23.240	618.200
TỔNG 2020-2025	464.180	344.240	479.500	233.700	161.740	191.260	219.440	277.570	379.520	175.900	2.927.050